

TỜ TRÌNH

**V/v điều chỉnh, bổ sung dự toán thu,
chi ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Chư A Thai**

Kính gửi:

- HĐND xã Khóa XIII - Kỳ họp thứ Năm (Chuyên đề);
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Thường trực Đảng ủy UBND xã.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Chư A Thai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025; Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 555/TTr-PKT ngày 31/10/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. UBND xã trình HĐND xã khóa XIII - Kỳ họp thứ Năm (*chuyên đề*), nhiệm kỳ 2021-2026; Ban Thường vụ Đảng ủy xã; Thường trực Đảng ủy; Thường

trực HĐND xã; Thường trực Đảng ủy UBND xã xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách xã: 8.564 triệu đồng, trong đó:

- Giảm bổ sung cân đối ngân sách xã: 188 triệu đồng.
- Tăng thu bổ sung có mục tiêu: 8.752 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách xã: 8.564 triệu đồng, trong đó:

- Giảm chi thường xuyên (trong cân đối): 188 triệu đồng.
- Tăng chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 8.752 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 kèm theo).

3. Điều chỉnh, bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán: 2.749,530 triệu đồng, cụ thể:

- Tăng chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 2.917,330 triệu đồng, bao gồm:

- + Bổ sung chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, tiền thưởng năm 2025: 2.719,227 triệu đồng.

- + Bổ sung chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP: 87.667 triệu đồng.

- + Bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chuyển nguồn năm 2024 sang 2025: 96.036 triệu đồng.

- + Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh (Chi khác sự nghiệp giáo dục): 14.400 triệu đồng.

- Giảm dự toán Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận: 328 triệu đồng, bao gồm:

- + Giảm Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp: 368 triệu đồng.

- + Tăng Kinh phí hỗ trợ chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn của Phòng Kinh tế: 40 triệu đồng.

- + Điều chỉnh dự toán của Hội Liên hiệp phụ nữ: 0 đồng *(điều chỉnh nội dung chi và địa điểm chi)*

- + Điều chỉnh dự toán Văn phòng Đảng ủy: 0 đồng *(điều chỉnh nội dung chi)*

- + Điều chỉnh kinh phí bổ sung nhiệm vụ mục tiêu: 0 đồng *(điều chỉnh tên nội dung chi)*

- Bổ sung kinh phí An ninh, trật tự & ATXH: 35,2 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí Đảm bảo xã hội: 88 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí Sự nghiệp thủy lợi: Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí của Phòng Kinh tế: 37 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 03 kèm theo).

** Lý do điều chỉnh:* Thực hiện theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

4. Tiếp nhận, bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương của các xã, thị trấn cũ trước sắp xếp cho xã Chư A Thai theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện Phú Thiện cũ: 3.484,043 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 04 kèm theo).

5. Bổ sung kinh phí tạm ứng tiền lương, tiền thưởng cho các đơn vị dự toán năm 2025: 2.553,756 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục 05 kèm theo).

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo).

UBND xã kính trình HĐND xã khóa XIII - Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026; Ban Thường vụ Đảng ủy xã; Thường trực Đảng ủy; Thường trực HĐND xã; Thường trực Đảng ủy UBND xã xem xét, quyết định để UBND xã tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Ban KT-XH HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Trang thông tin, điện tử xã;
- Lưu: VT, các CV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Văn Lượng

PHỤ LỤC 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.413.000	8.564.000	69.977.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	2.311.000		2.311.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	0		
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.102.000	8.564.000	67.666.000
	- Bổ sung cân đối ngân sách	20.001.000	-188.000	19.813.000
	- Bổ sung có mục tiêu	39.101.000	8.752.000	47.853.000
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	61.413.000	8.564.000	69.977.000
1	Chi đầu tư phát triển	864.000		864.000
2	Chi thường xuyên (trong cân đối)	20.992.000	-188.000	20.804.000
	Trong đó:			0
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	221.000		221.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0		0
3	Chi Dự phòng	442.000		442.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	14.000		14.000
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	39.101.000	8.752.000	47.853.000

PHỤ LỤC 02**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	47.732.277	8.564.086	56.296.362	
A	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	8.631.277	0	8.631.277	
I	Chi đầu tư phát triển	864.000	0	864.000	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã hưởng tỉnh giao đầu năm	864.000		864.000	
II	Chi thường xuyên	6.941.580	0	6.941.580	
1	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	86.346		86.346	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	0		0	
3	Chi sự nghiệp văn hoá	136.519		136.519	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	89.950		89.950	
5	Chi sự nghiệp y tế	17.742		17.742	
6	Sự nghiệp kinh tế	0		0	
7	Sự nghiệp môi trường	0		0	
8	Chi bảo đảm xã hội	88.400		88.400	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
9	Chi quốc phòng	512.309		512.309	
10	Chi an ninh	676.860		676.860	
11	Chi quản lý hành chính (HĐND-UBND)	5.333.453		5.333.453	
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	447.773		447.773	
IV	Dự phòng ngân sách	377.924		377.924	
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã)	39.101.000	8.564.086	47.665.086	
I	Bổ sung mục tiêu	39.000	0	39.000	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	39.000		39.000	
II	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên	39.062.000	8.564.086	47.626.086	
1	Chi sự nghiệp giáo dục & ĐT	24.148.000	7.001.000	31.149.000	
1.1	Sự nghiệp giáo dục (Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý)	24.148.000		24.148.000	
1	Sự nghiệp giáo dục & ĐT bổ sung tại mục I phụ lục 03		2.917.330	2.917.330	Chi tiết mục I phụ lục 03
1	Sự nghiệp giáo dục & ĐT chờ phân bổ (gồm quỹ tiền lương biên chế hiện có và biên chế tăng thêm, chi khác sự nghiệp giáo dục & ĐT)		4.083.670	4.083.670	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
2	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện về cấp xã	5.447.000	-368.000	5.079.000	
-	Tiền lương, phụ cấp, đóng góp	3.873.000	-368.000	3.505.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.574.000		1.574.000	
3	Kinh phí bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ	9.467.000	1.931.086	11.398.086	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	4.672.000		4.672.000	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	57.000	41.000	98.000	
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.865.000		1.865.000	
-	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT – BLĐTBXH – BTC ngày 31/12/2013	95.000		95.000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	564.000		564.000	
-	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo NĐ 166/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	811.000		811.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	104.000		104.000	
-	Kinh phí hoạt động của các phòng ban cấp huyện chuyển về cấp xã	1.299.000		1.299.000	
-	Kinh phí hoạt động ANTT và ATXH		263.000	263.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí		37.000	37.000	
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025		47.000	47.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tiểu đội dân quân thường trực		146.000	146.000	
-	Bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025		1.397.086	1.397.086	Bổ trí dự toán để quyết toán các nội dung huyện bổ sung cho xã năm 2025 đến ngày 30/6/2025
+	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (Đại hội điểm trước sáp nhập)		28.086	28.086	
+	Chi hỗ trợ xóa nhà tạm dột nát năm 2025 đợt 1		329.600	329.600	
+	Sửa nhà cho NCC với cách mạng		90.000	90.000	
+	Chi hỗ trợ xóa nhà tạm dột nát năm 2025		780.000	780.000	
+	Tiền tết nguyên đán		169.400	169.400	

PHỤ LỤC 03**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN: ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN***(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai)**ĐVT: 1.000 đồng*

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ- HĐND xã ngày 28/8/2025 của HĐND xã và Nghị quyết số 24/NQ- HĐND xã ngày 17/10/2025	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
	Tổng cộng	34.503.276	2.749.530	37.252.806	
I	Sự nghiệp Giáo dục &ĐT	25.000.000	2.917.330	27.917.330	
1	Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và tiền thưởng năm 2025	23.035.000	2.719.227	25.754.227	
1.1	Trường MG Hoa Sen	1.765.064	156.147	1.921.211	
1.2	Trường MG Tuổi Thơ	1.163.942	767.589	1.931.531	
1.3	Trường MG Hoa Mai	1.738.565	-443.113	1.295.452	
1.4	Trường TH Nay Der	2.978.382	439.894	3.418.276	
1.5	Trường TH Kim Đồng	1.806.025	235.092	2.041.117	
1.6	Trường TH Nguyễn Tri Phương	2.090.783	338.680	2.429.463	
1.7	Trường TH Phan Chu Trinh	4.315.830	579.086	4.894.916	
1.8	Trường THCS Quang Trung	1.615.287	157.290	1.772.577	
1.9	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	2.742.352	387.180	3.129.532	
1.10	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	2.818.770	101.382	2.920.152	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ- HĐND xã ngày 28/8/2025 của HĐND xã và Nghị quyết số 24/NQ- HĐND xã ngày 17/10/2025	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
2	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	1.865.000	87.667	1.952.667	
2.1	Trường MG Hoa sen	210.000	- 77.600	132.400	
2.2	Trường MG Hoa Mai	150.000	- 58.525	91.475	
2.3	Trường MG Tuổi Thơ	220.000	- 43.760	176.240	
2.4	Trường PTDT BTTH Nay Der	210.000	- 17.400	192.600	
2.5	Trường TH Kim Đồng	190.000	- 9.000	181.000	
2.6	Trường TH Nguyễn Tri Phương	210.000	206.250	416.250	
2.7	Trường TH Phan Chu Trinh	200.000	110.250	310.250	
2.8	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Bá Ngọc	220.000	- 47.253	172.747	
2.9	Trường THCS Quang Trung	125.117	-43.058	82.059	
2.10	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	129.883	19.517	149.400	
2.11	Phòng Văn hóa - xã hội (Miễn giảm học phí cho sinh viên)	-	48.246	48.246	
3	Kinh phí thực hiện thực hiện CT MTQG phát triển kinh tếXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chuyển nguồn năm 2024 sang 2025 (số còn lại sau 30/6/2025)	-	96.036	96.036	
3,1	<i>Trường TH Nguyễn Tri Phương</i>		23.933	23.933	
3,2	<i>Trường PTDTBT TH Nay der</i>		33.450	33.450	
3,3	<i>Trường TH Phan Chu Trinh</i>		38.653	38.653	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ- HĐND xã ngày 28/8/2025 của HĐND xã và Nghị quyết số 24/NQ- HĐND xã ngày 17/10/2025	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
4	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh (Chi khác sự nghiệp giáo dục)	100.000	14.400	114.400	
4.1	Trường MN tuổi thơ: kinh phí hỗ trợ mua sắm đồ dùng và tu sửa phòng học thành bếp ăn một chiều	100.000	- 100.000	-	Thu hồi về chi khác ngân sách xã (Nghị quyết 24/NQ-HĐND xã ngày 17/10/2025)
4.2	Trường MN tuổi thơ: kinh phí hỗ trợ mua sắm đồ dùng và tu sửa phòng học thành bếp ăn một chiều		100.000	100.000	Từ nguồn chi khác sự nghiệp giáo dục
4.3	Trường TH Phan Chu Trinh: Kinh phí tiền tết 2025		14.400	14.400	
II	Quản lý nhà nước, đảng, mặt trận	9.446.276	- 328.000	9.118.276	
1	Kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	9.302.276	-368.000	8.934.276	
1.1	Văn phòng Đảng ủy xã	2.343.826	-100.000	2.243.826	
1.2	Mặt trận TQVN xã	1.636.300	-100.000	1.536.300	
1.3	Văn phòng HĐND-UBND	2.217.796	-100.000	2.117.796	
1.4	Phòng Kinh tế	623.897	-68.000	555.897	
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	732.401		732.401	
1.6	Trung tâm hành chính công	628.709		628.709	
1.7	Văn phòng HĐND - UBND (Quốc phòng)	497.184		497.184	
1.8	Văn phòng HĐND - UBND (An ninh và trật tự an toàn xã hội)	622.163		622.163	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ- HĐND xã ngày 28/8/2025 của HĐND xã và Nghị quyết số 24/NQ- HĐND xã ngày 17/10/2025	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
2	Phòng Kinh tế		40.000	40.000	
2,1	Kinh phí hỗ trợ chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn		40.000	40.000	Bổ trí từ nguồn chi khác ngân sách xã
3	Hội liên hiệp phụ nữ	20.000	-	20.000	
3.1	Kinh phí tham gia các hoạt động của Tỉnh: Ngày 20/10, phiên chợ tết.	10.000	-10.000	-	Điều chỉnh nội dung chi theo tờ trình số:18/TTr-BCH ngày 05/11/2025
3.2	Tổ chức tọa đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam (20/10/1930-2010/2025) và 15 năm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10/2025 theo Kế hoạch số 11/KH-BTV ngày 10/10/2025 của Ban Thường vụ Hội LHPN xã Chư A Thai		5.000	5.000	
3.3	Tổ chức Hội nghị BCH lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2025, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026		5.000	5.000	
3.4	Kinh phí hoạt động về nguồn tri ân mẹ Việt Nam Anh hùng tại Kbang, tỉnh Gia Lai	10.000	-10.000		
3.5	Kinh phí hoạt động về nguồn tri ân mẹ Việt Nam Anh hùng tại Krông Pa, tỉnh Gia Lai		10.000	10.000	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ- HĐND xã ngày 28/8/2025 của HĐND xã và Nghị quyết số 24/NQ- HĐND xã ngày 17/10/2025	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú
4	Văn phòng Đảng ủy	20.000	-	20.000	Theo tờ trình đề nghị công văn số:10/CV/VPĐU ngày 08/9/2025
4.1	Kinh phí tuyên truyền (đặt báo)	20.000	-18.000	2.000	
4.2	Kinh phí Đặc thù		18.000	18.000	
5	Kinh phí bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ	104.000	-	104.000	
5.1	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	104.000	-104.000	-	Điều chỉnh tên nội dung chi
5.2	Kinh phí đặt thù của Huyện ủy+UBND huyện cũ chuyển về		104.000	104.000	
III	An ninh, trật tự & ATXH	-	35.200	35.200	
1	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh (Chi công tác tuyên truyền PBGDPL tổng rà soát diện đối tượng, điểm liên quan ma túy trên đại bản xã Chư A Thai)		35.200	35.200	
IV	Đảm bảo xã hội	57.000	88.000	145.000	
1	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách: Phòng Văn hóa - Xã hội	57.000	41.000	98.000	
2	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm 2025: Phòng Văn hóa - Xã hội		47.000	47.000	
V	Sự nghiệp thủy lợi: Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí: Phòng Kinh tế		37.000	37.000	

PHỤ LỤC 04
TIẾP NHẬN, BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC XÃ CŨ TRƯỚC SẮP XẾP CHO XÃ CHUR A THAI

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí tạm ứng đã bố trí trước 30/6/2025 theo QĐ số 74/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND huyện Phú Thiện cũ	Kinh phí điều chỉnh tăng, giảm (+/-)	Kinh phí sau điều chỉnh
	Tổng cộng	3.484.043	-	3.484.043
I	Điều chỉnh giảm tạm ứng tiền lương của các xã cũ	3.484.043	-3.484.043	-
2	Xã Ia A Ke cũ	1.271.885	-1.271.885	-
3	Xã Ayun Hạ cũ	872.198	-872.198	-
4	Xã Chư A Thai cũ	1.339.960	-1.339.960	-
II	Điều chỉnh tăng tạm ứng tiền lương cho xã Chư A Thai		3.484.043	3.484.043

PHỤ LỤC 05
BỔ SUNG KINH PHÍ TẠM ỨNG TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng nhu cầu tiền lương, tiền thưởng của biên chế và y tế thôn bản năm 2025	Dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã	Kinh phí tiền lương còn thiếu cần bổ sung	Bổ sung tiền lương do điều chỉnh giảm tại Phụ lục 03	Tổng nhu cầu bổ sung tạm ứng đợt này
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3+4
	Tổng cộng	11.488.033	9.302.276	2.185.756	368.000	2.553.756
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.218.641	2.343.826	874.815	100.000	974.815
2	Mặt trận TQVN xã	2.290.749	1.636.300	654.448	100.000	754.448
3	Văn phòng HĐND-UBND	2.282.074	2.217.796	64.278	100.000	164.278
4	Phòng Kinh tế	901.581	623.897	277.683	68.000	345.683
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	920.287	732.401	187.886	0	187.886
6	Trung tâm hành chính công	777.157	628.709	148.448	0	148.448
7	Văn phòng UBND(Quốc phòng)	489.962	497.184	- 7.222		- 7.222
8	Văn phòng UBND (An ninh và trật tự an toàn xã hội)	607.583	622.163	- 14.580		- 14.580